





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**HUYỆN TAM ĐẢO - TỈNH VĨNH PHÚC**



**Tam Đảo – Năm 2021**

## **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SD ĐẤT 2011 – 2020**

### **1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020:**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 23.469,90 ha. Trong đó:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 20.256,68 ha, chiếm 86,31% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.175,18 ha, chiếm 13,53% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 38,04 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

*(Chi tiết các loại đất tại Biểu 01/CH kèm theo)*

### **2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020**

#### **2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2011-2020 như sau:**

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 17.822,67 ha; kết quả thực hiện là 20.256,68 ha cao hơn 2.434,01 ha, đạt 87,98%.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5.633,09 ha; kết quả thực hiện là 3.175,18 ha thấp hơn 2.457,91 ha, đạt 56,37%.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 14,11 ha; kết quả thực hiện là 38,04 ha cao hơn 23,93 ha, đạt 37,09%.

*(Chi tiết các loại đất tại Biểu 02/CH kèm theo)*

#### **2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020**

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 3.701,90 ha; kết quả thực hiện là 994,65 ha, thấp hơn 2.707,25 ha đạt tỷ lệ 26,87%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 64,52 ha; kết quả thực hiện là 15,59 ha, thấp hơn 48,93 ha đạt tỷ lệ 24,16%.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 3,30 ha; kết quả thực hiện là 0,95 ha, thấp hơn 2,35 ha đạt tỷ lệ 28,79%.

*(Chi tiết các loại đất tại Biểu 02A/CH kèm theo)*

#### **2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011-2020**

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 35,00 ha; kết quả thực hiện là 9,12 ha, thấp hơn 25,88 ha, đạt tỷ lệ 26,06%.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 15,97 ha; kết quả thực hiện là 6,13 ha, thấp hơn 9,84 ha, đạt tỷ lệ 38,38%.

*(Chi tiết các loại đất tại Biểu 02B/CH kèm theo)*

### **3. Đánh giá chung (mặt được; tồn tại, nguyên nhân)**

### **3.1. Những mặt đạt được:**

Thông qua quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp xã. Việc đầu tư, thực hiện các chương trình, dự án hàng năm tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **3.2. Những tồn tại:**

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất khu công nghiệp 3,89%; Đất thương mại, dịch vụ 13,53%; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23,75% do công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tế nhu cầu,....

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành chưa sát thực tế, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều công trình, dự án nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Quy hoạch giữa các ngành, lĩnh vực chưa đảm bảo sự gắn kết, thiếu tính đồng bộ, chưa thực hiện ngay từ đầu kỳ, chất lượng quy hoạch chưa cao.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện hoặc chuyển tiếp sang kế hoạch sau,....

### **4.3. Nguyên nhân**

- Chính sách pháp luật về đất đai, về đầu tư, xây dựng... của Trung ương thường xuyên có sự thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn chậm được ban hành, chồng chéo, chưa rõ ràng và chưa có sự thống nhất giữa Luật Đất đai với Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp,...

- Việc tuyên truyền, phổ biến ở các cấp, các ngành chưa được duy trì

thường xuyên, mới tập trung thời gian đầu và chưa gắn với việc thực hiện cụ thể nên hiệu quả chưa cao.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các địa phương xã, thị trấn chưa thực sự coi trọng việc chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm không sát.

- Việc kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện thường xuyên. Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính pháp lý cao, song hiệu lực thực hiện chưa cao.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều phức tạp và khó khăn. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tuy có nhiều chuyển biến, song tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm còn chậm.

- Trình độ dân trí của một bộ phận cán bộ, người dân còn hạn chế, nên chưa nắm rõ hết thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, lợi thế của huyện. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn, các Sở, Ban ngành có sử dụng đất trên địa bàn huyện, UBND huyện tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

### 1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đảo

#### 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030

**Bảng 01: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tam Đảo**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		QHSDĐ thời kỳ 2021-2030		Biến động diện tích 2030/2020 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>23.469,90</b>	<b>100,00</b>	<b>23.469,90</b>	<b>100,00</b>	
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<i>1</i>	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>20.256,68</i>	<i>86,31</i>	<i>17.209,86</i>	<i>73,33</i>	<i>-3.046,82</i>
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		QHSDĐ thời kỳ 2021-2030		Biến động diện tích 2030/2020 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.585,30	11,02	1.368,12	5,83	-1.217,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.585,30	11,02	1.368,12	5,83	-1.217,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	727,64	3,10	409,25	1,74	-318,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.890,48	8,05	1.567,54	6,68	-322,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	422,94	1,80	230,86	0,98	-192,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.511,40	53,31	12.348,23	52,61	-163,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.832,61	7,81	899,65	3,83	-932,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,07	0,40	59,64	0,25	-33,43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	193,24	0,82	326,57	1,39	133,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.175,18</b>	<b>13,53</b>	<b>6.237,60</b>	<b>26,58</b>	<b>3.062,42</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	242,76	1,03	418,71	1,78	175,95
2.2	Đất an ninh	CAN	219,42	0,93	237,90	1,01	18,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	11,45	0,05	209,32	0,89	197,87
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			170,00	0,72	170,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,92	0,14	495,71	2,11	462,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,84	0,11	46,94	0,20	21,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,59	0,02	5,59	0,02	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	58,09	0,25	110,39	0,47	52,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.450,48	6,18	3.184,01	13,57	1.733,53
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	728,66	3,10	1.484,43	6,32	755,77
-	Đất thủy lợi	DTL	351,28	1,50	550,53	2,35	199,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,51	0,08	64,90	0,28	46,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,33	0,03	17,43	0,07	11,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,42	0,21	55,05	0,23	6,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	108,46	0,46	369,28	1,57	260,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,31	0,01	118,34	0,50	117,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	0,01	1,70	0,01	0,33
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95,55	0,41	130,81	0,56	35,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,09	0,00	29,39	0,13	28,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		QHSDĐ thời kỳ 2021-2030		Biến động diện tích 2030/2020 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,11	0,12	51,80	0,22	22,69
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	56,18	0,24	299,79	1,28	243,61
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25	0,00	0,25	0,00	
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,02	10,31	0,04	6,35
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,82	0,06	77,82	0,33	63,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,39	2,15	629,85	2,68	125,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	218,92	0,93	273,57	1,17	54,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,63	0,05	16,46	0,07	4,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,07	0,08	18,12	0,08	0,05
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,46	0,04	16,99	0,07	7,53
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	228,19	0,97	203,07	0,87	-25,12
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	122,76	0,52	122,76	0,52	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,00	0,39	0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>38,04</b>	<b>0,16</b>	<b>22,44</b>	<b>0,10</b>	<b>-15,60</b>

**a. Đất nông nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 20.256,68 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực giảm 3.046,82 ha (*tăng 0,10 ha; giảm 3.046,92 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 17.209,86 ha, chiếm 73,33% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 2.585,30 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa giảm 1.217,18 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 1.368,12 ha, chiếm 5,83% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 727,64 ha; đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 318,39 ha (*tăng 1,50 ha; giảm 319,89 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 409,25 ha, chiếm 1,74% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 1.890,48 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực giảm 322,94 ha (*tăng 92,28 ha; giảm 415,22 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.567,54ha, chiếm 6,68% diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 là 422,94 ha; đến năm 2030 đất rừng phòng hộ giảm 192,08 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện

tích đất rừng phòng hộ là 230,86 ha, chiếm 0,98% diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 là 12.511,40 ha; đến năm 2030 đất rừng đặc dụng giảm 163,17 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất đặc dụng là 12.348,23 ha, chiếm 52,61% diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 là 1.832,61 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất giảm 932,96 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 899,65 ha, chiếm 3,83% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 là 93,07 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản giảm 33,43 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 59,64 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 193,24 ha; đến năm 2030 đất nông nghiệp khác tăng 133,33 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 326,57 ha, chiếm 1,39% diện tích đất tự nhiên. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Khu trang trại chăn nuôi tập trung công nghệ cao tại xã Đạo Trù 15,00 ha; Khu chăn nuôi tập trung thôn Nhân Lý, xã Tam Quan 10,00 ha; Trang trại công nghệ cao xã Yên Dương 10,00 ha;...

**b. Đất phi nông nghiệp:** Diện tích năm 2020 là 3.175,18 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp thực tăng 3.062,42 ha (*tăng 3.062,52 ha; giảm 0,10 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.237,60 ha, chiếm 26,58% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 242,76 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng thực tăng 175,95 ha (*tăng 177,15 ha; giảm 1,20 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 418,71 ha, chiếm 1,78% diện tích đất tự nhiên. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Tạo lập vành đai an toàn Xí nghiệp 95/Z195 ở TT.Hợp Châu 19,00 ha; Mở rộng trung tâm HLTH TTG (giai đoạn 2) 53,00 ha ở xã Minh Quang;...

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 219,42 ha; đến năm 2030 đất an ninh tăng 18,48 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất an ninh là 237,90 ha, chiếm 1,01% diện tích đất tự nhiên. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Trại tạm giam công an tỉnh Vĩnh Phúc 15,12 ha ở xã Đạo Trù; Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy 2,00 ha ở TT. Đại Đình;...

- Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2020 là 11,45 ha; đến năm 2030 đất khu công nghiệp tăng 197,87 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 209,32 ha, chiếm 0,89% diện tích đất tự nhiên. Các dự án trọng điểm như: Khu Công nghiệp Tam Dương II (Khu A) 68,65 ha ở xã Hồ Sơn và xã Tam Quan; Khu công nghiệp Tam Dương II (Khu B) 129,22 ha ở TT. Đại Đình và xã Tam Quan

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích năm 2020 là 0,00 ha; đến năm 2030 đất cụm công nghiệp tăng 170,00 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 170,00 ha, chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên. Các dự án trọng điểm như: Khu đất phát triển Cụm công nghiệp Hợp Thành- thị trấn Hợp Châu 50 ha; Khu đất phát triển Cụm công nghiệp Yên Trung- thị trấn Hợp Châu 50 ha; Khu đất phát triển Cụm công nghiệp Tam Quan 30 ha; Khu đất phát triển Cụm công nghiệp xã Yên Dương 40 ha;...

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2020 là 32,92 ha; đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ thực tăng 462,79 ha (*tăng 465,57 ha; giảm 2,78 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 495,71 ha, chiếm 2,11% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Xây dựng khu du lịch thể thao hồ Đồng Mỏ ở xã Đạo Trù 100 ha; Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái chăm sóc sức khỏe khám chữa bệnh hồ Vĩnh Thành ở xã Đạo Trù 50 ha; Khu du lịch Hồ Đồng Nhập 278 ha ở xã Tam Quan và xã Hồ Sơn; Dự án Công viên bảo tàng nghệ thuật ngoài trời Sóng Mây tại xã Tam Quan và xã Hồ Sơn 150 ha;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 25,84 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 21,10 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 46,94 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Khu doanh nghiệp vừa và nhỏ tại xứ đồng Bãi Trạ thôn Núc Thượng xã Hồ Sơn 5,00 ha; Đất sản xuất kinh doanh dịch vụ dọc ĐT.302, thôn Tây Sơn ở xã Bồ Lý 5,50 ha;...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2020 là 5,59 ha; đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không có biến động so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 5,59 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích năm 2020 là 58,09 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 52,30 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 110,39 ha, chiếm 0,47% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Điểm tập kết vật liệu dư thừa từ hoạt động xây dựng trên địa bàn huyện Tam Đảo tại thôn Cửu Yên ở thị trấn Hợp Châu 5,20 ha; Điểm tập kết vật liệu dư thừa từ hoạt động xây dựng trên địa bàn huyện Tam Đảo tại Đồng Vạc Giữa, thôn Đại Điền, thị trấn Đại Đình 3,50 ha;...

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2020 là 1.450,48 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 1.733,53 ha (*tăng 1.874,67 ha; giảm 141,14 ha*) so với năm 2020. Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2030 là 3.184,01 ha, chiếm 13,57% diện tích đất tự nhiên.



+ *Đất giao thông*: Diện tích năm 2020 là 728,66 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 755,77 ha (*tăng 789,84 ha; giảm 34,07 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.484,43 ha, chiếm 6,32% diện tích đất tự nhiên. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Cải tạo nâng cấp QL2B cũ, đoạn từ Cầu chân suối đến khu Tam Đảo I diện tích là 24,87 ha đi qua địa bàn các xã Hồ Sơn, Tam Quan, TT Tam Đảo; Cải tạo, nâng cấp ĐT.302 đoạn từ Km8+100 - Km34+700 diện tích 25,00 ha; Hạ tầng giao thông kết nối Vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (Tuyến đường Vành đai 5- Thủ đô và đoạn tuyến đường Ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL.2B đến Tây Thiên, đi QL.2C và Tuyên Quang) 48,00 ha;...

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2020 là 351,28 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực tăng 199,25 ha (*tăng 312,04 ha; giảm 112,79 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 550,53 ha, chiếm 2,35% diện tích đất tự nhiên. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Cải tạo suối bạc và cầu qua suối Khu Danh thắng Tây Thiên 16,50 ha ở TT. Đại Đình; Dự án Hồ chứa nước Đồng Mỏ, tỉnh Vĩnh Phúc 106,80 ha ở xã Đạo Trù; Trục tiêu thoát lũ trung tâm huyện Tam Đảo (thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo hạ du của hồ Làng Hạ và hồ Xạ Hương) 30,00 ha qua địa bàn các xã: Hồ Sơn, Minh Quang;...

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích năm 2020 là 18,51 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 46,39 ha so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 64,90 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Tượng Đài chiến thắng huyện Tam Đảo 2,50 ha ở xã Hồ Sơn; Khu công viên cây xanh - thuộc giai đoạn 2 Trung tâm văn hóa lễ hội Tây Thiên 11,67 ha ở TT. Đại Đình; Khu công viên cây xanh trung tâm huyện Tam Đảo 9,00 ha ở TT. Hợp Châu;...

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích năm 2020 là 6,33 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 11,10 ha so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 17,43 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Điển hình là dự án xây dựng bệnh viện 10,00 ha ở TT. Hợp Châu.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích năm 2020 là 48,42 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 6,63 ha so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo là 55,05 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Trường THCS Đại Đình 2,11 ha ở TT. Đại Đình; QH mới trường mầm non Xạ Hương 1,00 ha ở xã Minh Quang;...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích năm 2020 là 108,46 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 260,82 ha (*tăng 265,50 ha; giảm 4,68 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất

xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 369,28 ha, chiếm 1,57% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Sân golf xã Tam Quan, Hồ Sơn diện tích 120,00 ha; Dự án sân golf Bản Long xã Minh Quang 90,00 ha; Dự án đầu tư sân golf Đại Đình 55,00 ha ở TT. Đại Đình;...

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2020 là 1,31 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng tăng 117,03 ha so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 118,34 ha, chiếm 0,50% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2020 là 1,37 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,33 ha so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,70 ha, chiếm 0,007% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích năm 2020 là 95,55 ha; đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 35,26 ha (*tăng 53,09 ha; giảm 17,83 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 130,81 ha, chiếm 0,56% diện tích đất tự nhiên. Một số công trình, dự án trọng điểm như: Trung tâm VHLH Tây Thiên 48,00 ha ở TT. Đại Đình; Đất di tích bắn rơi máy bay mỹ tại xã Đạo Trù 4,00 ha;...

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020 là 1,09 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 28,30 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 29,39 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Khu vực tập kết rác thải Tam Đảo tại xã Yên Dương 4,70 ha; Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt 5,00 ha ở xã Hồ Sơn; Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Tam Đảo 4,00 ha ở TT. Tam Đảo;...

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích năm 2020 là 29,11 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo tăng 22,69 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 51,80 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên. Điển hình là dự án: Mở rộng chùa Thiên Ân 7,90 ha ở TT. Đại Đình.

+ *Đất nghĩa trang nghĩa địa*: Diện tích năm 2020 là 56,18 ha; đến năm 2030 đất nghĩa trang nghĩa địa thực tăng 243,61 ha (*tăng 243,93 ha; giảm 0,32 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 299,79 ha, chiếm 1,28% diện tích đất tự nhiên. Công trình, dự án trọng điểm: Nghĩa trang vùng tỉnh Vĩnh Phúc 216,03 ha ở xã Đạo Trù và xã Bồ Lý.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích năm 2020 là 0,25 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không có biến động so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,25 ha, trong 23.469,90 ha tổng diện tích đất tự nhiên

+ *Đất chợ*: Diện tích năm 2020 là 3,96 ha; đến năm 2030 đất chợ tăng 6,35

ha so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 10,31 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 là 14,82 ha; đến năm 2030 khu vui chơi giải trí công cộng tăng 63,00 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 77,82 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2020 là 504,39 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 125,46 ha (*tăng 185,49 ha; giảm 60,03 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 629,85 ha, chiếm 2,68% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Khu TDCphục vụ GPMB dự án Cải tạo nâng cấp đường kết nối khu TTVH lễ hội Tây Thiên, ĐT 302, vùng phía bắc của tỉnh với QL2C và khu di tích lịch sử Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang 4,10 ha ở xã Đạo Trù; Đất đấu giá, giãn dân, tái định cư tại xứ đồng Kê thôn Sơn Đồng, thôn Cầu Tre, xã Hồ Sơn 4,00 ha; Khu Nhà ở đô thị mới kết hợp dịch vụ du lịch tại xã Hồ Sơn 35,00 ha; Khu đấu giá giãn dân thôn Đồng Bùa 4,00 ha ở xã Tam Quan; Dự án khu đô thị mới tại xã Yên Dương 34,60 ha;...

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 218,92 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 54,65 ha (*tăng 89,89 ha; giảm 35,24 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 273,57 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên. Điển hình một số công trình, dự án như: Đất tái định cư, đấu giá QSDĐ 4,00 ha ở TT. Tam Đảo; Khu tái định cư phục vụ dự án cải tạo, nâng cấp QL2B đoạn từ Cầu chân suối (km13 đến khu du lịch Tam Đảo I) 2,00 ha ở TT. Tam Đảo; Khu đô thị Hợp Châu 9,00 ha ở TT. Hợp Châu; Khu tái định cư cho các hộ dân phải di dời ra khỏi vành đai an toàn Xí nghiệp 95/Z195 (Khu đồng vùng 2, đồng vùng 3) 9,50 ha ở TT. Hợp Châu; Khu nhà ở thương mại Hợp Châu 5,50 ha ở TT. Hợp Châu; Dự án khu đô thị mới tại khu đồng Ao Tây, tổ dân phố Đồi Cao, thị trấn Hợp Châu và khu cầu Dĩ, thôn Núc Hạ, xã Hồ Sơn 9,90 ha; Khu nhà ở thương mại Đại Đình 5,34 ha ở TT. Đại Đình; Đất ở TDP Sơn Phong, TT Đại Đình 10,85 ha;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 là 11,63 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 4,83 ha (*tăng 5,60 ha; giảm 0,77 ha*) so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,46 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2020 là 18,07 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,05 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 18,12 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 là 9,46 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng tăng 7,53 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 16,99 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 là 228,19 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 25,12 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 203,07 ha, chiếm 0,87% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 là 122,76 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng không có biến động so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 122,76 ha, chiếm 0,52% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 0,39 ha; đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác không có biến động so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,39 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.

**c. Đất chưa sử dụng:** Diện tích năm 2020 là 38,04 ha. Đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 15,60 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 22,44 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

*(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)*

## **1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030**

**a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.048,31 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa: 1.147,17 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 277,18 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 395,01 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 192,08 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 163,17 ha;
- Đất rừng sản xuất: 840,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 33,36 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,14 ha.

**b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 127,95 ha. Trong đó:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 33,80 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 94,15 ha;

*c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 3,64 ha.*

*(Chi tiết tại Biểu 04/CH kèm theo)*

**1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ 2021-2030**

*a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp: 0,0 ha.*

*b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 15,60 ha. Trong đó:*

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,99 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 10,24 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 0,01 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 4,36 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 05/CH kèm theo)*

**1.4. Danh mục các công trình dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đảo:**

Danh mục dự án có sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 gồm 759 hạng mục công trình, dự án với diện tích là 4.692,11 ha. *(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo).*

### **III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đảo xác định phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, là cơ sở để lập phương án kế hoạch sử dụng đất hàng năm và lấy đó làm căn cứ để Nhà nước thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

Kết quả quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Đảo như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 23.469,90 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 17.209,86 ha, chiếm 73,33% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 6.237,60 ha, chiếm 26,58% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng 22,44 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

#### **2. Kiến nghị**

Đề nghị Thường trực Huyện ủy, Ban thường vụ huyện xem xét, thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đảo để hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh thẩm định.

Đề nghị UBND tỉnh tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đảo để có cơ sở thực hiện quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định./.